|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Use Case Number:** | **UC13** | |
| **Use Case Name:** | **Reporting** | |
| **Actor (s):** | Admin, User | |
| **Maturity:** | Focused | |
| **Summary:** | Reporting sử dụng để tạo và hiển thị các báo cáo để giúp người dùng theo dõi và đánh giá các hoạt động trong hệ thống. | |
| **Basic Course of Events:** | **Actor Action** | **System Response** |
| 1.Thực hiện **{Xác thực Đăng nhập}** |  |
|  | 2.Hệ thống sẽ hiện bảng điều khiển chung của odoo |
| 3.Actor chọn ứng dụng "Inventory". |  |
|  | 4. Hệ thống chuyển đến trang "Inventory Overview". |
| 1. Actor di chuột qua “Reporting”   và nhấp vào một loại báo cáo. |  |
|  | 1. Hệ thống chuyển đến trang báo cáo đã chọn và hiển thị một loạt bộ lọc hoặc thiết lập của các thông số. |
| 1. Actor nhấp vào các tùy chọn mong muốn để xem trong báo cáo. |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị những báo cáo thông qua các lựa chọn. |
| 1. Actor di chuột vào “Reporting” và nhấp chuột vào “Stock Expiry Report” để in báo cáo. |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị một biểu mẫu mới để in báo cáo. |
|  | 1. Actor điền vào các trường dữ liệu bắt buộc. |  |
|  | 1. Actor chọn “Print Excel” hoặc “Print PDF” **A1.** |  |
|  |  | 1. Hệ thống hiển thị một biểu mẫu thông báo đã in thành công. |
|  | 1. Actor chọn “Download”**A2** |  |
|  |  | 1. Hệ thống kiểm tra và lưu dữ liệu và kết thúc use case. |
| **Alternative Paths:** | **A1**. Actor chọn ‘cancel’. Trở về bước 10 của Reporting. | |
| A2. Actor chọn “Close”. Trở về bước 13 của Reporting. | |
| **Exception Paths:** | None | |
| **Extension Points:** | None | |
| **Activity Diagram:** | | |